

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 152/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH	
Số	57
ĐẾN Ngày	5/1/18
Chuyển	(12/1/18) (7)

NGHỊ ĐỊNH
Quy định tiêu chuẩn, định mức
sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Các chức danh làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, pháp luật về viên chức;

b) Cá nhân ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn trực tiếp làm các công việc theo quy định của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

c) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Diện tích đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị được xác định căn cứ diện tích nhà làm việc, công trình sự nghiệp thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo tiêu chuẩn, định mức theo quy định của Nghị định này; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

2. Diện tích nhà làm việc, công trình sự nghiệp thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp gồm các loại diện tích sau đây:

a) Diện tích làm việc của các chức danh;

b) Diện tích sử dụng chung;

c) Diện tích chuyên dùng.

3. Diện tích quy định tại khoản 2 Điều này là diện tích tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quy định tại Nghị định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Diện tích làm việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là diện tích sử dụng được xác định cho một chỗ làm việc. Một người giữ nhiều chức danh thì áp dụng theo diện tích của chức danh có tiêu chuẩn, định mức sử dụng cao nhất.

3. Diện tích làm việc của các chức danh quy định tại Nghị định này là diện tích tối đa. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bố trí sử dụng căn cứ tính chất công việc của chức danh, nhu cầu sử dụng, khả năng của ngân sách nhà nước, quỹ nhà đất hiện có và mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập để quyết định cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

4. Tổng diện tích làm việc của các chức danh được xác định trên cơ sở biên chế, số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo định hướng biên chế, số lượng người làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) tại thời điểm xác định.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NHÀ LÀM VIỆC THUỘC TRỤ SỞ LÀM VIỆC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 5. Diện tích làm việc của các chức danh

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh thuộc trung ương quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh thuộc cấp tỉnh quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh thuộc cấp huyện quy định chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh thuộc cấp xã quy định chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này, trừ các chức danh quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Việc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc đối với chức danh Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã và Trưởng Công an xã thực hiện như sau:

a) Trường hợp Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Công an xã được bố trí trụ sở làm việc riêng, ngoài khuôn viên của trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã thì không xác định diện tích làm việc trong trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã;

b) Trường hợp Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Công an xã chưa có trụ sở làm việc riêng, phải bố trí làm việc chung tại trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã thì được xác định vào diện tích làm việc của trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã. Diện tích làm việc tối đa cho mỗi chức danh là 12 m²/người.

Điều 6. Diện tích sử dụng chung

1. Diện tích sử dụng chung là diện tích sử dụng phục vụ hoạt động chung trong trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức; bao gồm: Phòng họp (bao gồm hội trường dưới 100 chỗ ngồi); phòng khách; phòng thường trực, bảo vệ; phòng y tế; phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu thông thường; phòng thiết bị, dụng cụ văn phòng phẩm; phòng tổng đài điện thoại; phòng văn thư đánh máy - hành chính - quản trị; phòng nhân sao tài liệu; phòng tiếp khách quốc tế; nhà ăn, căng tin; phòng truyền thống; thư viện; diện tích các sảnh chính, sảnh phụ và hành lang, ban công; phòng thu gom giấy loại và rác thải; phòng vệ sinh; diện tích chỗ để dụng cụ vệ sinh; nhà làm việc của đội xe và diện tích cần thiết khác không thuộc diện tích làm việc của các chức danh, diện tích chuyên dùng quy định tại Điều 5, Điều 7 Nghị định này.

Diện tích sử dụng chung không bao gồm diện tích chiếm chỗ của cột, tường, hộp kỹ thuật, cầu thang, diện tích nhà để xe; các phần diện tích này thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

2. Diện tích sử dụng chung trong trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức được tính như sau:

a) Tối đa bằng 50% tổng diện tích làm việc của các chức danh trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Tối đa bằng 70% tổng diện tích làm việc của các chức danh làm việc tại trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã.

3. Thẩm quyền quyết định trong trường hợp cần bố trí diện tích sử dụng chung cao hơn quy định tại khoản 2 Điều này để đảm bảo yêu cầu sử dụng của trụ sở làm việc:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xem xét, quyết định đối với trường hợp có yêu cầu về diện tích tăng dưới 10% so với diện tích quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với trường hợp có yêu cầu về diện tích tăng từ 10% trở lên so với diện tích quy định tại khoản 2 Điều này theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương (đối với cơ quan, tổ chức thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan, tổ chức thuộc địa phương quản lý).

Điều 7. Diện tích chuyên dùng

1. Diện tích chuyên dùng là diện tích sử dụng để phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, tổ chức; bao gồm:

a) Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính, tiếp dân, quản trị hệ thống công nghệ thông tin;

b) Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên);

c) Diện tích sử dụng cho hoạt động xét xử, hỏi cung trong trụ sở của cơ quan tư pháp; diện tích giao dịch của hệ thống ngân hàng nhà nước, kho bạc nhà nước;

d) Kho chuyên ngành như: Kho dự trữ quốc gia, kho bảo quản tiền, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý, chứng từ có giá và kho bảo quản các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành;

đ) Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức (nếu có).

2. Bộ, cơ quan trung ương ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính (đối với cơ quan, tổ chức thuộc trung ương quản lý); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp (đối với cơ quan, tổ chức thuộc địa phương quản lý).

3. Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng được công khai trên cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương III **TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NHÀ LÀM VIỆC,** **CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP THUỘC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP**

Điều 8. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp:

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo Nghị định này;

b) Diện tích sử dụng chung thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này;

c) Diện tích chuyên dùng thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Đối với các chức danh làm việc trong một số lĩnh vực như: Giáo viên, bác sỹ, y tá, hộ lý, diện tích làm việc được bố trí phù hợp với tính chất công việc trong diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Điều 9. Diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, xã hội, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao, tài nguyên và môi trường, nông nghiệp và các lĩnh vực khác được xác định là diện tích chuyên dùng của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo:

a) Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp về y tế, giáo dục và đào tạo thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo tại đơn vị.

3. Diện tích công trình sự nghiệp khác (ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo): Bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp, ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp tại đơn vị.

4. Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp được công khai trên cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Bãi bỏ Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; Quyết định số 23/2012/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2012 về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại xã, phường, thị trấn.

Điều 11. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không xác định lại diện tích theo tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ, cơ quan trung ương đã ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích phụ trợ phục vụ các nhiệm vụ đặc thù của các bộ, cơ quan trung ương theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành, bảo đảm phù hợp với quy định về diện tích chuyên dùng tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức đã ban hành.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Nghị định này; tham gia ý kiến về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của nhà làm việc thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo đề nghị của bộ, cơ quan trung ương.

2. Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành hoặc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 7, điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

4. Trong thời gian Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa quy định chi tiết hướng dẫn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định này, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi thực hiện điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

5. Trước khi phê duyệt hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thiết kế đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp:

a) Bộ, cơ quan trung ương lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Tài chính có ý kiến bằng văn bản về tiêu chuẩn, định mức trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý.

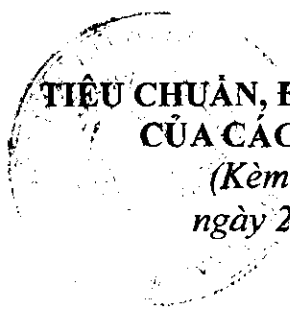
6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và các chức danh làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).PC 104

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH LÀM VIỆC
CỦA CÁC CHỨC DANH THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Nghị định số 152/2017/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Chức danh	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
1	Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội	Được bố trí theo yêu cầu công tác	
2	Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương từ 10,4 trở lên	60	Tiêu chuẩn diện tích bao gồm: - Diện tích làm việc - Diện tích tiếp khách
3	Trưởng Ban của Đảng ở Trung ương, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trưởng các đoàn thể ở Trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương từ 9,7 đến dưới 10,4	50	Tiêu chuẩn diện tích bao gồm: - Diện tích làm việc - Diện tích tiếp khách
4	Phó Trưởng Ban của Đảng ở Trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Thứ trưởng, Phó các đoàn thể Trung ương, Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Cục trưởng, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên	40	Tiêu chuẩn diện tích bao gồm: - Diện tích làm việc - Diện tích tiếp khách

STT	Chức danh	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
5	Phó Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Vụ trưởng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,00 đến dưới 1,25	25	
6	Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 đến dưới 1,00	15	
7	Trưởng, Phó phòng và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ dưới 0,7	12	
8	Chuyên viên và các chức danh tương đương	10	
9	Cá nhân ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn trực tiếp làm các công việc theo quy định của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp	7	

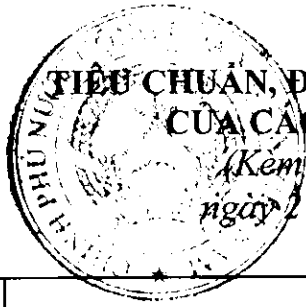
Ghi chú: Đối với diện tích làm việc của chức danh quy định tại điểm 9 Phụ lục này, căn cứ tính chất công việc của chức danh, người có thẩm quyền trong việc đầu tư, xây dựng, bố trí sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp xem xét, quyết định cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Phụ lục II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH LÀM VIỆC
CỦA CÁC CHỨC DANH THUỘC CẤP TỈNH
(Kèm theo Nghị định số 152/2017/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Chức danh	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
1	Bí thư Thành ủy, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn lại và các chức danh tương đương	50	Tiêu chuẩn diện tích bao gồm: - Diện tích làm việc; - Diện tích tiếp khách.
2	- Phó Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không bao gồm thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) và các chức danh tương đương; - Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc của thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên.	40	Tiêu chuẩn diện tích bao gồm: - Diện tích làm việc; - Diện tích tiếp khách.
3	Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Ủy viên Ban thường vụ Thành ủy, Tỉnh ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không bao gồm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,05 đến dưới 1,25	30	

STT	Chức danh	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
4	Trưởng Ban Đảng, Chánh văn phòng Tỉnh ủy, Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân, Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 đến dưới 1,05	25	
5	Phó Trưởng Ban Đảng, Phó Chánh văn phòng tỉnh ủy, Phó Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân, Phó Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Phó Giám đốc Sở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ trên 0,6 đến dưới 0,8	15	
6	Trưởng phòng, phó trưởng phòng, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,6 trở xuống	12	
7	Chuyên viên và các chức danh tương đương	10	
8	Cá nhân ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn trực tiếp làm các công việc theo quy định của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp	7	

Ghi chú: Đối với diện tích làm việc của chức danh quy định tại điểm 8 Phụ lục này, căn cứ tính chất công việc của chức danh, người có thẩm quyền trong việc đầu tư, xây dựng, bố trí sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp xem xét, quyết định cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.



Phụ lục III
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH LÀM VIỆC
CỦA CÁC CHỨC DANH THUỘC CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị định số 152/2017/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Chức danh	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
1	Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 đến 0,9	25	
2	Phó Bí thư, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,6 đến dưới 0,7	15	
3	Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng cơ quan chuyên môn cấp huyện, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ dưới 0,6	12	
4	Chuyên viên và các chức danh tương đương	10	
5	Cá nhân ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn trực tiếp làm các công việc theo quy định của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp	7	

Ghi chú: Đối với diện tích làm việc của chức danh quy định tại điểm 5 Phụ lục này, căn cứ tính chất công việc của chức danh, người có thẩm quyền trong việc đầu tư, xây dựng, bố trí sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp xem xét, quyết định cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Phụ lục IV
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH LÀM VIỆC
CỦA CÁC CHỨC DANH THUỘC CẤP XÃ
(Kèm theo Nghị định số 152/2017/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

STT	Chức danh	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m ² /người)	Ghi chú
1	Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các chức danh tương đương	15	
2	Phó Bí thư Đảng ủy; Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các chức danh tương đương	12	
3	Cán bộ, công chức cấp xã	10	
4	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	5	

Ghi chú: Đối với diện tích làm việc của chức danh quy định tại điểm 4 Phụ lục này, căn cứ tính chất công việc của chức danh, người có thẩm quyền trong việc đầu tư, xây dựng, bố trí sử dụng trụ sở làm việc xem xét, quyết định cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.